

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý 01 Năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		1,403,960,289	5,649,758,860
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		-	55,014,103
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		1,403,960,289	5,594,744,757
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		1,380,166,667	3,276,000,000
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		38,308,535,678	37,965,065,731
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		21,320,759,731	22,560,623,259
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		1,679,857,796	1,376,297,872
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		713,636,365	123,636,363
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		2,036,416,252	328,251,184
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		66,843,332,778	71,279,633,269
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	73,671,658
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	73,671,658
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24		2,009,342,609	(10,381,231,763)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		313,407,226	565,817,735
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		13,871,080,008	14,328,962,945
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2,551,447,947	2,163,184,632
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		755,711,769	777,642,120
2.12. Chi phí khác	32		114,804,915	42,917,280
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 33)	40		19,615,794,474	7,570,964,607
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		1,540,760,013	1,614,347,366
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		1,540,760,013	1,614,347,366
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		5,502,242,390	1,666,249,998

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý 01 Năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-
4.6. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		5,502,242,390	1,666,249,998
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	9,525,367,600	9,538,217,754
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		33,740,688,327	54,118,548,276
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				-
8.1. Thu nhập khác	71		3,508,852	8,378,204
8.2. Chi phí khác	72		15,350,080	16,633,478
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(11,841,228)	(8,255,274)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		33,728,847,099	54,110,293,002
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		33,728,847,099	54,110,293,002
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		6,748,557,776	11,906,937,257
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		6,748,557,776	11,906,937,257
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		26,980,289,323	42,203,355,745
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là 10%)	202			
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4. Lãi (Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			
12.5. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			
12.6. Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con, công liên doanh, liên kết chưa chia	306			
12.7. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ phái sinh	307			
12.8. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. HCM ngày 19 tháng 09 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chị Trinh

Trinh Thanh Cần

Trang 2/2

Nguyễn Phương Quang

Vô Văn Vân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,160,466,331,355	1,847,001,699,369
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		2,049,105,703,073	1,798,329,514,033
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	250,975,187,108	221,664,243,552
1.1. Tiền	111.1		67,475,187,108	41,652,377,996
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		183,500,000,000	180,011,865,556
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3	92,562,910,450	216,473,313,810
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3	-	-
4. Các khoản cho vay	114		1,435,379,116,904	1,316,466,927,981
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3	193,836,751,360	69,926,348,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(50,283,102,774)	(48,416,097,337)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5.2	14,917,170,259	12,513,316,317
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		23,780	23,780
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		14,917,146,479	12,513,292,537
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		14,511,979,813	12,145,542,537
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		149,800	149,800
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		405,166,666	367,750,000
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		253,258,347	1,798,969,948
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	112,398,815,888	8,803,289,263
10. Phải thu nội bộ	120		3,198,000	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		296,502,387	333,307,355
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(1,234,104,856)	(1,234,104,856)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		111,360,628,282	48,672,185,336
1. Tạm ứng	131		377,000,000	242,015,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	1,257,941,250	975,182,323
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		109,725,687,032	47,454,988,013
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149,457,577,628	150,925,387,686
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		52,000,000,000	52,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		52,000,000,000	52,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		52,000,000,000	52,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		50,450,950,762	50,687,245,151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	50,028,016,471	50,185,839,194
- Nguyên giá	222		90,287,907,021	88,874,267,021

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

41 Mạc Đĩnh Chi, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B02g-CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(40,259,890,550)	(38,688,427,827)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	422,934,291	501,405,957
- Nguyên giá	228		3,440,545,796	3,440,545,796
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3,017,611,505)	(2,939,139,839)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		11,980,022,805	11,980,022,805
V. Tài sản dài hạn khác	250		35,026,604,061	36,258,119,730
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		412,092,900	503,669,100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	14,614,511,161	15,754,450,630
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,309,923,908,983	1,997,927,087,055
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		581,186,504,885	209,696,594,716
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		581,186,504,885	209,696,594,716
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.20	100,000,000,000	100,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		100,000,000,000	100,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.20	382,012,164,383	75,177,083,333
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	2,639,802,956	2,274,565,719
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		206,260,079	90,998,950
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		25,632,500,000	1,000,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	7,796,255,460	3,110,192,071
11. Phải trả người lao động	323		393,872,600	11,545,329,792
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		270,338,498	112,206,058
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	750,444,444	1,658,829,368

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		323,920,360	791,297,281
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	61,160,946,105	13,936,092,144
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,728,737,404,098	1,788,230,492,339
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,728,737,404,098	1,788,230,492,339
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		1,200,000,000,000	1,200,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		89,971,140,058	85,167,063,527
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		111,503,506,995	106,699,430,464
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		282,467,722	282,467,722
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		26,980,289,323	96,081,530,626
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		26,980,289,323	96,081,530,626
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

41 Mạc Đĩnh Chi, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B02g-CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2.309,923,908,983	1,997,927,087,055
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		86,473,377,563	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phương Quang



Võ Văn Vân



Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thanh Cần

HUY

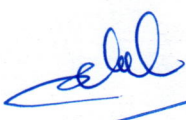
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	280,900,940,000	280,900,940,000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	84,498,660,000	84,498,250,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	20,121,640,000	20,121,230,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3	64,377,020,000	64,377,020,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		
g. Tài sản tài chính kỳ quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	4,500,000	4,400,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1	4,500,000	4,400,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	156,403,820,000	156,403,820,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
<i>Số lượng chứng khoán</i>			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	1,895,362,780	1,841,846,350
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	1,447,633,524	1,415,153,190
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	59,416,682	65,403,480
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	361,736,614	338,456,783
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	7,676,926	7,676,926
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	18,899,034	15,155,971
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	47,838,276	45,654,669

a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	21,472,138	19,827,447
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	26,366,138	25,827,222
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	16,418,026	
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b	128,492,013	121,633,379
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
Đống Việt Nam			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	135,655,694,867	78,467,792,266
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	124,742,098,701	68,415,474,689
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	10,913,596,166	10,052,317,577
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032	124,742,098,701	68,415,474,689
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1	124,742,098,701	68,415,474,689
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033	3,236,300	6,097,797,100
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	10,910,359,866	3,954,520,477

LẬP BIỂU


Nguyễn Phương Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Võ Văn Vân

Ngày 19 tháng 07 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Thanh Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2016	NĂM 2015
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		33,728,847,099	51,389,033,265
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(22,111,724,664)	(38,796,936,884)
- Khấu hao TSCĐ	3		1,649,934,389	1,432,306,094
- Các khoản dự phòng	4		1,867,005,437	(10,381,231,763)
- Lãi (-)/Lỗ (+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	6		14,421,690,632	9,614,512,850
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		-	-
- Dự thu tiền lãi	8		(40,050,355,122)	(39,462,524,065)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi Lỗ (FVTPL)	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		11,617,122,435	12,592,096,381
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		-	18,388,928,621
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(118,912,188,923)	(72,822,151,540)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản phải thu bán TSTC	35		-	(10,416,000)
- Tăng (giảm) phải thu, dự thu cổ tức, tiền Lãi Các TSTC	36		-	-
- Tăng (-)/Giảm (+) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(103,595,526,625)	(232,298,682)
- Tăng (-)/Giảm (+) các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	38		-	-
- Tăng (-)/Giảm (+) các khoản phải thu khác	39		33,606,968	1,785,811,690
- Tăng (-)/Giảm (+) tài sản khác	40		(1,646,775,538)	(4,758,013,773)
- Tăng (-)/Giảm (+) vay ngắn hạn	41		-	-
- Tăng (-)/Giảm (+) vay tài sản tài chính	42		-	-
- Tăng (-)/Giảm (+) trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	43		-	-
- Tăng (-)/Giảm (+) trái phiếu phát hành	44		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2016	NĂM 2015
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45		-	-
- Tăng (-)/Giảm (+) phải trả cho người bán	46		115,261,129	(75,568,959)
- Tăng (-)/Giảm (+) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47		158,132,440	(143,687,198)
- Tăng (-)/Giảm (+) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48		-	-
- Tăng (-)/Giảm (+) phải trả người lao động	49		(11,151,457,192)	(10,286,030,500)
- Tăng (-)/Giảm (+) phải trả về lỗi giao dịch TSTC	50		-	-
- Tăng (-)/Giảm (+) phải trả, phải nộp khác	51		47,224,853,961	6,811,041,496
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52		1,944,654,137	27,786,307,721
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53		(13,589,721,672)	(10,003,372,632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(187,802,038,880)	(30,967,353,375)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,413,640,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1,413,640,000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		405,000,000,000	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		405,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(100,000,000,000)	(150,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(100,000,000,000)	(150,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(86,473,377,564)	(233,937,996,640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		218,526,622,436	(383,937,996,640)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
	90		29,310,943,556	(414,905,350,015)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		221,664,243,552	632,961,201,918
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		38,164,243,552	300,692,599,140
- Các khoản tương đương tiền	102.2		183,500,000,000	332,268,602,778
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		250,975,187,108	218,055,851,903
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		70,963,321,552	50,108,949,623

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2016	NĂM 2015
- Các khoản tương đương tiền	104.2		180,011,865,556	167,946,902,280
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2016	NĂM 2015
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		5,790,898,457,078	5,100,898,766,700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(5,734,531,968,700)	(5,118,872,827,018)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		302,465,537,531	503,997,146,952
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(301,644,132,587)	(494,581,754,823)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		57,187,893,322	(8,558,668,189)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		78,467,801,545	167,217,988,699
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		78,467,801,545	167,217,988,699
Trong đó có kỳ hạn	32			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
Trong đó có kỳ hạn	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		68,415,483,968	162,286,642,142
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	36			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	37		10,052,317,577	4,931,346,557
Trong đó có kỳ hạn	38			
Các khoản tương đương tiền				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2016	NĂM 2015
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		135,655,694,867	158,659,320,510
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		135,655,694,867	158,659,320,510
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42			
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43			
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		124,742,098,701	144,312,581,824
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		10,913,596,166	14,346,738,686
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phương Quang



Võ Văn Vân



Tp.HCM ngày 19 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Chanh Cần

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Quý 1 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM LŨY KẾ ĐẾN QUÝ NÀY				SỐ DƯ CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM 2015		NĂM 2016		TĂNG	GIẢM	NĂM 2015	NĂM 2016
		1	2	TĂNG	GIẢM				
A	B			3	4	5	6	7	8
1. Biến động vốn chủ sở hữu									
1.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000					1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
1.2. Vốn pháp định		300.000.000.000	300.000.000.000					300.000.000.000	300.000.000.000
1.3. Vốn bổ sung		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000					1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi TP - cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		85.167.063.527	85.167.063.527			4.804.076.531		85.167.063.527	89.971.140.058
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		106.568.143.839	106.699.430.464			4.804.076.531		106.568.143.839	111.503.506.995
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		151.181.097	282.467.722					151.181.097	282.467.722
8. Lợi nhuận chưa phân phối	E.7.57.3	-	96.081.530.626	42.203.355.745		26.980.289.323	96.081.530.626	42.203.355.745	26.980.289.323
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		-	96.081.530.626	42.203.355.745		26.980.289.323	96.081.530.626	42.203.355.745	26.980.289.323
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Tổng cộng		1.691.886.388.463	1.788.230.492.339	42.203.355.745	-	36.588.442.385	96.081.530.626	1.734.089.744.208	1.728.737.404.098

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

19 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Chữ ký)

(Chữ ký)

Nguyễn Phương Dung

Võ Văn Vân

Trịnh Thanh Căn



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1.1 – Giấy phép thành lập và hoạt động: 06/UBCK-GPHĐKD;
- 1.2 – Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao, Quận 1, Tp.HCM;
- 1.3 – Điều lệ Công ty ban hành ngày 15/05/2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 16/06/2014;
- 1.4 – Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty:
 - Quy mô vốn: 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam;

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 2.1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 3.1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014 TT-BTC, ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính;
- 3.2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo Quy định hiện hành.
- 3.3 - Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

- 4.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- 4.2- Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

4.2.1 - Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.2.2 - Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán tài sản tài chính và nợ tài chính: Ghi nhận theo giá gốc và trích lập dự phòng theo giá thị trường.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.12- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

7. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: Đồng)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Quý 1.2016	Năm 2015
- Tiền mặt tại quỹ	9,992,692	679,017
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	250,935,579,716	221,634,031,127
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	29,614,700	29,533,408
- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	250,975,187,108	221,664,243,552

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN QUÝ 1.2016	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN QUÝ 1.2016
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	30,000	645,000,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	30,000	645,000,000
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	998,479,931	12,989,849,708,200
- Trái phiếu	26,958,672	2,798,236,410,272
- Chứng khoán khác	6,320	56,079,000
Cộng	1,025,444,923	15,788,142,197,472

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập (-) hoặc hoàn nhập (+) kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	6,371,134	92,562,910,450	89,059,169,031	(3,576,256,714)	(2,576,706,977)	(999,549,737)
1	Cổ phiếu	6,371,134	92,562,910,450	89,059,169,031	(3,576,256,714)	(2,576,706,977)	(999,549,737)
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
II	TSTC HTM	520	52,000,000,000	52,227,500,000	-	-	-
1	Trái phiếu doanh nghiệp	520	52,000,000,000	52,227,500,000	-	-	-
III	TSTC cho vay	-	-	-	-	-	-
IV	TSTC AFS	14,755,109	193,836,751,360	147,129,905,300	(46,706,846,060)	(45,839,390,360)	(867,455,700)
	Cộng	21,126,763	338,399,661,810	288,416,574,331	(50,283,102,774)	(48,416,097,337)	(1,867,005,437)

A.7.5. Các khoản phải thu

	Quý 1.2016	Năm 2015
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Tiền lãi từ nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ	14,511,828,813	12,145,391,537
Tiền lãi trái phiếu	227,500,000	227,500,000
Tiền lãi công cụ thị trường tiền tệ	177,666,666	140,250,000
Khác	151,000	174,780
Cộng	14,917,146,479	12,513,316,317
<i>Trong đó, các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	<i>149,800</i>	<i>149,800</i>

7.5.5. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

Phải thu từ hoạt động môi giới	3,071,160,453	2,972,459,952
Phải thu từ hoạt động tư vấn	704,000,000	372,500,000
Khác	108,623,655,435	5,458,329,311
Cộng	112,398,815,888	8,803,289,263

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu	Tham chiếu	Quý 1.2016				Năm 2015
				Đầu quý	Trích lập	Hoàn nhập	Cuối quý	
1	Hoạt động môi giới	1,075,092,980		1,074,604,856			1,074,604,856	1,074,604,856
2	Hoạt động tư vấn	159,500,000		159,500,000			159,500,000	159,500,000
	Cộng	1,234,592,980		1,234,104,856	-	-	1,234,104,856	1,234,104,856

A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Quý 1.2016	Năm 2015
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	1,867,736,555	1,503,187,636
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	772,066,401	771,378,083
Cộng	2,639,802,956	2,274,565,719

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Quý 1.2016	Năm 2015
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,252,014,214	
- Thuế Thu nhập cá nhân	3,171,441,483	2,250,880,267
- Các loại thuế khác	372,799,763	859,311,804
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	7,796,255,460	3,110,192,071

A.7.13. Chi phí phải trả

	Quý 1.2016	Năm 2015
- Lãi vay tổ chức tín dụng	731,944,444	802,777,777
- Dịch vụ mua ngoài	18,500,000	856,051,591
Cộng	750,444,444	1,658,829,368

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

	Quý 1.2016	Năm 2015
Nguyễn Phúc Long	15,000,000,000	-
Hà Tiểu Anh	14,400,000,000	-
Trần Thảo Uyên	17,350,000,000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	13,893,099,074	13,893,099,074
Đối tượng khác	517,847,031	42,993,070
Cộng	61,160,946,105	13,936,092,144

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	62,445,734,395	7,027,007,204	2,560,561,300	14,415,309,919	2,425,654,203	88,874,267,021
2. Số tăng trong kỳ			1,413,640,000			1,413,640,000
Trong đó:						
- Mua sắm mới			1,413,640,000			1,413,640,000
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
Trong đó:						
- Thanh lý						
- Nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	62,445,734,395	7,027,007,204	3,974,201,300	14,415,309,919	2,425,654,203	90,287,907,021
Trong đó:						
- Đang khấu hao (sử dụng)	62,445,734,395	38,000,000	1,413,640,000	9,832,331,886	1,500,457,800	75,230,164,081
- Chưa khấu hao (sử dụng)						
- Đã khấu hao hết		6,989,007,204	2,560,561,300	4,582,978,033	925,196,403	15,057,742,940
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	18,760,948,091	6,995,340,540	2,560,561,300	8,430,898,851	1,940,679,045	38,688,427,827
2. Số tăng trong kỳ	624,457,344	3,166,668	49,401,398	819,360,984	75,076,329	1,571,462,723
Trong đó:						
- Trích khấu hao	624,457,344	3,166,668	49,401,398	819,360,984	75,076,329	1,571,462,723
- Tăng khác						
2. Số giảm trong kỳ						
Trong đó:						
- Thanh lý						
- Nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	19,385,405,435	6,998,507,208	2,609,962,698	9,250,259,835	2,015,755,374	40,259,890,550
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	43,684,786,304	31,666,664		5,984,411,068	484,975,158	50,185,839,194
2. Cuối kỳ	43,060,328,960	28,499,996	1,364,238,602	5,165,050,084	409,898,829	50,028,016,471

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15,032,429,940 đồng;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh.

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ			3,440,545,796		3,440,545,796
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó:					
- Mua sắm mới					
- Điều chuyển					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
Trong đó:					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ			3,440,545,796		3,440,545,796
Trong đó:					
- Đang khấu hao (sử dụng)			941,660,000		941,660,000
- Chưa khấu hao (sử dụng)					
- Đã khấu hao hết			2,498,885,796		2,498,885,796
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ			2,939,139,839		2,939,139,839
2. Số tăng trong kỳ			78,471,666		78,471,666
Trong đó:					
- Trích khấu hao			78,471,666		78,471,666
- Điều chuyển					
- Tăng khác					
2. Số giảm trong kỳ					
Trong đó:					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ			3,017,611,505		3,017,611,505
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ			501,405,957		501,405,957
2. Cuối kỳ			422,934,291		422,934,291

A.7.20. Vay

Phân loại nợ/Đối tượng	Lãi suất	Đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Cuối quý
Trái phiếu ngắn hạn phát hành cho:					
Công ty xây dựng Cotec	8.50%	-	100,000,000,000	-	100,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	9.00%	-	100,000,000,000	-	100,000,000,000

Phân loại nợ/Đối tượng	Lãi suất	Đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Cuối quý
VietNam Dept Fund SPC	9.00%	-	75,000,000,000	-	75,000,000,000
Lâm Thị Mai	8.25%	-	2,000,000,000	-	2,000,000,000
Lê Duy Khương	8.50%	-	4,000,000,000	-	4,000,000,000
Lê Thanh Hồng	9.00%	-	5,000,000,000	-	5,000,000,000
Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	8.25%	-	4,000,000,000	-	4,000,000,000
Công ty LD QLQĐT CK Vietcombank	8.50%	75,000,000,000	-	-	75,000,000,000
Công ty LD QLQĐT CK Vietcombank	9.00%	-	15,000,000,000	-	15,000,000,000
Vay ngắn hạn từ:					
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	8.50%	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Cộng		175,000,000,000	405,000,000,000	100,000,000,000	480,000,000,000

A.7.22. Chi phí trả trước

	Quý 1.2016	Năm 2015
A. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ ngắn hạn	183,970,283	335,654,375
Chi phí trả trước sửa chữa VP ngắn hạn	31,817,998	65,980,970
Chi phí trả trước tiền thuê VP ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,042,152,969	573,546,978
Cộng	1,257,941,250	975,182,323
B. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ dài hạn	728,626,826	763,528,472
Chi phí trả trước sửa chữa VP dài hạn	1,878,639,456	2,137,958,028
Chi phí trả trước tiền thuê VP dài hạn	11,705,937,136	12,630,090,067
Chi phí trả trước dài hạn khác	301,307,743	222,874,063
Cộng	14,614,511,161	15,754,450,630

A.7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Quý 1.2016	Năm 2015
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	19,592,232,026	19,592,232,026
Tiền lãi phân bổ hàng năm	287,767,974	287,767,974
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.50. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Stt	Phân loại chi phí	Quý 1.2016	Năm 2016	Năm 2015
1	Lương và các khoản phúc lợi	2,965,831,920	2,965,831,920	5,206,874,435
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	371,605,580	371,605,580	326,439,450
3	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	132,478,905	132,478,905	166,013,670
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	242,495,360	242,495,360	78,023,850
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	842,381,894	842,381,894	511,684,077
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	20,535,000	20,535,000	30,114,000

Stt	Phân loại chi phí	Quý 1.2016	Năm 2016	Năm 2015
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,105,534,671	4,105,534,671	2,513,661,378
8	Chi phí khác	844,504,270	844,504,270	705,406,894
	Cộng	9,525,367,600	9,525,367,600	9,538,217,754

E.7.57. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

E.7.57.3. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Số tiền
Thu nhập	-
Chi phí	1,461,723,932
Thuế TNDN từ 2009 - 2014	911,234,466
Khoản khác	550,489,466
Lãi (Lỗ)	(1,461,723,932)

F.58. Những thông tin khác

F.58.2. Thông tin về các bên liên quan:

F.58.2.1. Thông tin các bên có liên quan

- Công ty được kiểm soát bởi Ngân Hàng TMCP Á Châu ("ACB") do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.

F.58.2.2. Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với Ngân hàng mẹ (ACB)	Quý 1.2016	Quý 1.2015
Doanh thu hoạt động môi giới	-	900,900
Lãi tiền gửi ngân hàng	964,696,506	4,759,708,330
Doanh thu hoa hồng nghiệp vụ ứng tiền ngày T	-	306,869
Chi phí khác	455,273,731	98,288,051
Cộng	1,419,970,237	4,859,204,150

G. Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty

G.59 Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động của Công ty

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) của Công ty được tính toán cho 12 tháng tại ngày 31/03/2016 là 1,199.34%.

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Văn Vân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thanh Cần